

NGHIÊN CỨU TÀI SẢN CUNG TIỀN CHO DANH VỊ HẬU PHẬT VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THẾ KỶ XVII

LÊ THỊ THU HƯƠNG*

Tóm tắt: Tài sản cung tiền là một trong những nội dung chính của văn bia Hậu nói chung, văn bia Hậu Phật nói riêng. Đại đa số các văn bia Hậu Phật thế kỉ XVII đều ghi chép thông tin về loại tài sản cung tiền (tiền, ruộng, đất, ao, các vật dụng khác như bạc, gỗ, trâu bò, lợn, gạo....) và giá trị tài sản cung tiền (diện tích ruộng đất; giá trị tiền tệ...). Số liệu thống kê, kết quả nghiên cứu tư liệu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII phản ánh khá sinh động, trung thực nguồn tài sản mà người dân đóng góp cho làng xã, các cơ sở thờ tự với mong muốn bản thân hoặc người thân của họ được tôn bâu làm Hậu Phật. Từ đó có thể tìm hiểu về bức tranh kinh tế vùng đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn thế kỉ XVII.

Từ khóa: Hậu Phật, văn bia Hậu, thế kỷ XVII, đồng bằng Bắc Bộ

Abstract: Offering assets is one of the main contents of the Hau epitaph in general, and the Hau Phat epitaph in particular. Most of Hau Phat epitaph of the 17th century recorded informations about the type of assets offered (money, fields, lands, ponds, and other items such as silver, wood, cattle, pigs, rice, etc.) and value of assets offered (land acreage; monetary amount, ect.). The statistical data and research results of Hau Phat epitaphs in the 17th century reflect quite vividly and honestly the property resources that people contributed to villages and worship facilities to have themselves or their relatives be worshiped as Hau Phat². Thereby, it partly reflects the economic image of the Northern Delta during the 17th century.

Keywords: Hau Phat, Hau Phat epitaphs, 17th century, Northern Delta

1. Tư liệu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII

Bia Hậu Phật, theo chúng tôi, là một loại hình văn bản khắc trên đá ghi về việc chính quyền và người dân địa phương tôn bâu Hậu Phật đối với những người tài đức, những người đóng góp tiền của cho thôn xã (chi dùng vào việc công, xây dựng, trùng tu chùa) được làng xã ghi nhận, cho phép được thờ phụng phía sau Phật tại các ngôi chùa, cùng với những giao ước thực hiện khi Hậu sống và sau khi Hậu qua đời (sinh nhật, biếu phần, làm giỗ...). Qua nội dung văn bia Hậu Phật bức tranh về tình hình kinh tế, phong tục tập quán của từng giai đoạn lịch sử được tái hiện khá rõ nét.

Văn bia Hậu Phật mà chúng tôi lựa chọn làm tư liệu trong bài viết là những

văn bia cung tiền có báo đáp và được bâu Hậu (có danh vị Hậu Phật), những bia cung tiền có báo đáp không bâu Hậu (không có danh vị Hậu Phật), bia kí kị và phối hưởng chúng tôi không sử dụng.

Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) tại Hà Nội tiến hành sưu tầm thác bản văn bia trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1936 trên lãnh thổ Việt Nam, địa bàn chính là vùng đồng bằng Bắc Bộ. Số thác bản văn bia EFEO bàn giao cho Nhà nước Việt Nam vào năm 1958 là gồm 20.980 thác bản và nay lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Toàn bộ thác bản này đã được tập hợp giới thiệu trong bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, do NXB. Văn hóa Thông tin ấn hành vào

* TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

năm 2007 và 2020, gồm 11 tập¹. Trên cơ sở số thác bản văn bia này chúng tôi đã khảo sát, thống kê được 272 văn bia Hậu Phật thế kỷ VXII phân bố khắp 16 tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ²: Bắc Giang,

Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Phúc Yên, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên và Vĩnh Yên. Kết quả cụ thể:

Bảng 1. Phân bố văn bia Hậu Phật tk XVII theo tỉnh

Stt	Tên tỉnh	Số thác bản văn bia
1.	Bắc Giang	9
2.	Bắc Ninh	55
3.	Hà Đông	35
4.	Hà Nam	1
5.	Hà Nội	9
6.	Hải Dương	36
7.	Hưng Yên	24
8.	Kiến An	40
9.	Nam Định	5
10.	Ninh Bình	1
11.	Phú Thọ	1
12.	Phúc Yên	11
13.	Sơn Tây	14
14.	Thái Bình	19
15.	Thái Nguyên	1
16.	Vĩnh Yên	11
	Tổng số	272

Khảo sát nội dung văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII, bên cạnh đại đa số văn bia ghi rõ tài sản cung tiền, có một số ít văn bia chỉ ghi họ tên, tên tự, tên hiệu, quê quán của người cung tiền mà không ghi thông tin về tài sản cung tiền. Như 6 văn bia tại chùa Hồng Phúc phố Hàng Than Hà Nội, cả 6 văn bia đều có tên là *Hồng Phúc thiền tự Hậu Phật tạo bi kí* 洪福禪寺後佛造碑記, mang các kí hiệu N⁰ 321; N⁰ 322; N⁰ 325; N⁰ 326; N⁰ 327; N⁰ 328. Nội dung văn bia ghi như sau: “Hội chủ Lê Thị An tự Phúc Lương người xã Gia Thượng huyện Gia Lâm phủ Thuận An, vợ là Nguyễn Thị Gián hiệu Diệu Cố”; “Hội chủ Nguyễn Thị Diễm hiệu Từ Hảo người phường Tây Hồ huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên”; “Thiền sĩ Nguyễn Bách Phúc tự Tuệ Ninh người xã Hạ Miêu

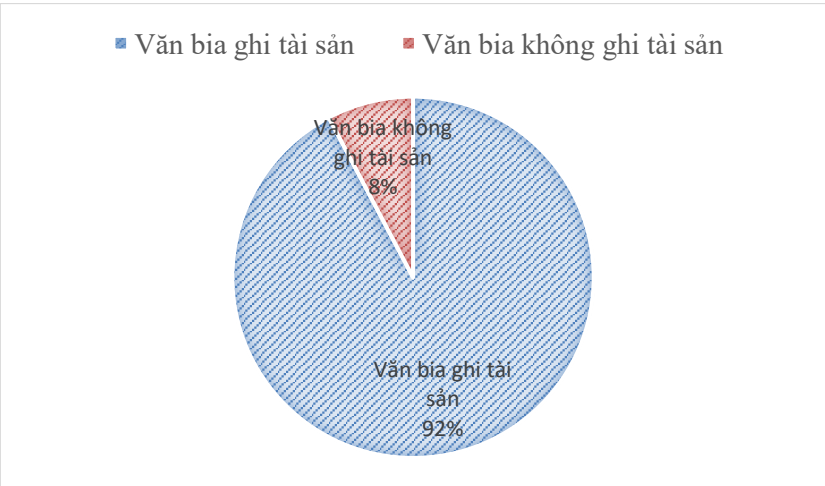
huyện Giao Thủy phủ Thiên Trường”³. Hoặc có văn bia chỉ ghi chung chung như: bà Vũ Thị Quyền người phủ Thượng Hồng xứ Hải Dương, là người nhân từ, luôn làm điều thiện, từng bỏ tiền đào giếng, xây cầu, trồng cây, đúc chuông chùa và chu cấp giúp đỡ người nghèo khó⁴.

Ngoài những người cung tiền cho danh vị Hậu Phật, còn có những người có tầm ảnh hưởng lớn đối với thôn xã, cộng đồng, người có tâm đức... cũng được dân xã ghi ơn, kính trọng, tưởng nhớ và tôn bầu làm Hậu Phật. Như: Tổng Thái giám, Đề đốc Trạch Nghĩa hầu họ Nguyễn, người xã Lỗ Hạnh phục vụ trong vương phủ, nhiều lần đi chinh phạt, đi sứ Trung Quốc làm việc nước. Ông được hai xã Đông Lỗ, Lỗ Hạnh tôn làm Hậu Phật⁵. Hay: Ông Nguyễn Hoàng từng làm Cai

huyện, là người có tài có đức, vì vậy ông được bầu làm Trùm huyện và hai vợ chồng ông bà cùng được bầu làm Hậu Hiền, Hậu Phật. Nội dung văn bia không ghi thông tin về tài sản cung tiến⁶.

Trong số 272 văn bia Hậu Phật thuộc 16 tỉnh trên, chúng tôi thống kê được 251 văn bia ghi rõ tài sản cung tiến, chiếm tỉ lệ 92,28%; 21 văn bia không ghi thông tin về tài sản cung tiến, chiếm tỉ lệ 7,72%.

Biểu đồ 1: Văn bia ghi/ không ghi tài sản cung tiến



Số văn bia không có thông tin về tài sản cung tiến trên phạm vi các tỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 2. Số văn bia không có thông tin tài sản cung tiến

Stt	Tên tỉnh	Số văn bia không ghi tài sản cung tiến
1.	Bắc Giang	1
2.	Bắc Ninh	1
3.	Hà Đông	3
4.	Hà Nam	0
5.	Hà Nội	6
6.	Hải Dương	0
7.	Hưng Yên	1
8.	Kiến An	2
9.	Nam Định	2
10.	Ninh Bình	0
11.	Phú Thọ	0
12.	Phúc Yên	1
13.	Sơn Tây	1
14.	Thái Bình	1
15.	Thái Nguyên	0
16.	Vĩnh Yên	2
Tổng số		21

Như vậy có 5/16 tỉnh có văn bia Hậu Phật không có thông tin về tài sản cung tiến, trong đó Hà Nội có số bia nhiều nhất với

6/9 bia, chiếm tỷ lệ 66,67%; tiếp đến là Hà Đông với 3/55 văn bia, chiếm tỷ lệ 8,57%; Kiến An, Nam Định và Vĩnh Yên

mỗi tỉnh có 2 văn bia; Bắc Ninh là tỉnh có số bia Hậu Phật nhiều nhất (55 bia) chỉ có 1/55 văn bia không có thông tin về tài sản, chiếm tỷ lệ 1.8%. 5 tỉnh là: Hà Nam, Hải Dương, Ninh Bình, Phú Thọ và Thái Nguyên 100% văn bia có thông tin tài sản, tuy nhiên trong số 5 tỉnh trên chỉ có Hải Dương là tỉnh có khá nhiều văn bia (36 văn bia), 4 tỉnh còn lại mỗi tỉnh chỉ có 1 văn bia. Loại trừ 21 văn bia không có thông tin tài sản cung tiền, bài viết sử dụng 251 văn bia còn lại làm đối tượng nghiên cứu, khảo sát.

2. Tài sản cung tiền trong văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII

Trong phần này chúng tôi tìm hiểu trên 2 tiêu chí: loại tài sản cung tiền và giá trị tài sản cung tiền.

2.1. Loại tài sản cung tiền

Tài sản dùng để cung tiền cho danh vị Hậu Phật gồm: tiền, ruộng đất và đồ vật.

Đối tượng cung tiền khác nhau sử dụng loại tài sản khác nhau, có người chỉ cung tiền tiền, có người chỉ cung tiền ruộng, có người kết hợp tiền + ruộng, ruộng + đồ vật, tiền + ruộng + đồ vật khác... Căn cứ vào nội dung ghi chép trong từng văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII vùng đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi thống kê được các loại tài sản mà người cung tiền thường sử dụng, chia làm 7 loại, đó là:

- ✓ Tiền.
- ✓ Tiền + ruộng.
- ✓ Tiền + đồ vật.
- ✓ Ruộng.
- ✓ Ruộng + đồ vật.
- ✓ Tiền+ ruộng + đồ vật.
- ✓ Đồ vật.

Các loại tài sản được thể hiện cụ thể trên mỗi văn bia của từng tỉnh như sau:

Bảng 3. Bảng thống kê loại hình tài sản cung tiền

Tên tỉnh	Tiền	Tiền + Đồ vật	Ruộng	Ruộng + Tiền	Ruộng + Đồ vật	Tiền + Ruộng + Đồ vật	Đồ vật
Bắc Giang	1			7			
Bắc Ninh	8		2	30	3	9	1
Hà Đông	3	1	4	19	3	2	
Hà Nam				1			
Hà Nội	2						1
Hải Dương	6		3	22		4	1
Hưng Yên	2		2	17		1	1
Kiến An	19			18		1	
Nam Định	1			1	1		
Ninh Bình	1						
Phú Thọ				1			
Phúc Yên	2		2	4		2	
Sơn Tây	5			7	1		
Thái Bình	9			7		1	1
Thái Nguyên						1	
Vĩnh Yên	2		1	2	2	2	
Tổng	61	1	14	136	10	23	5

Trong số 16 tỉnh trên, Bắc Ninh và Hà Đông là 2 tỉnh người dân sử dụng nhiều loại tài sản cung tiền nhất (6/7 loại), tiếp đến là tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Vĩnh Yên có 5/7 loại tài sản cung tiền. Tỉnh Thái Bình, Phúc Yên mỗi tỉnh có 4/7 loại tài sản cung tiền cho danh vị Hậu Phật. Chúng tôi tìm hiểu về từng loại tài sản cung tiền như sau :

2.1.1. Tài sản cung tiền là tiền:

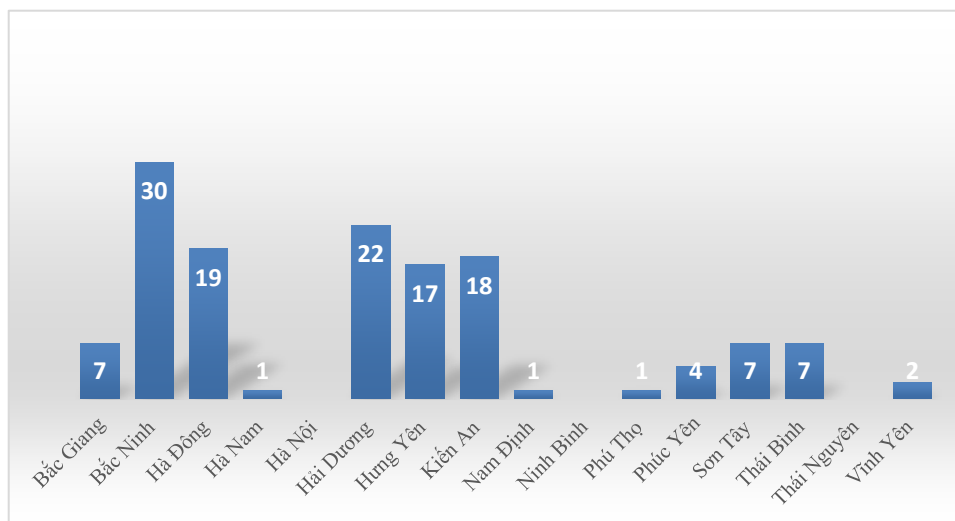
Có 61/251 văn bia ghi chép người cung tiền dùng tiền để cung tiền (tỉ lệ 24,3%). Kiến An là tỉnh có nhiều văn bia ghi việc người cung tiền bằng tiền nhất (19 văn bia), tiếp đến là Thái Bình (9 văn bia), Bắc Ninh (8 văn bia) Hải Dương (6 văn bia), Sơn Tây (5 văn bia). 3 tỉnh là Hà Nam, Phú Thọ và Thái Nguyên không ghi nhận người dân chỉ cung tiền tiền vào việc bầu Hậu Phật. Khảo sát văn bia Hậu Phật thế kỉ XVII vùng đồng bằng Bắc Bộ,

chúng tôi thấy xuất hiện một số loại tiền như: quan tiền, sử tiền, cổ tiền, thanh tiền. Trong đó quan tiền (貫錢) được sử dụng nhiều nhất với 124 lần (tỉ lệ gần 49,4%), sau đó là sử tiền (使錢) với 52 lần (tỉ lệ 20,7 %), cổ tiền (古錢) xuất hiện 9 lần, ít nhất là thanh tiền (青錢) xuất hiện 1 lần.

2.1.2. Tài sản cung tiền là tiền + ruộng:

Tiền + ruộng là loại tài sản được dùng để cung tiền nhiều nhất, với 136 văn bia (tỷ lệ 54,18%), phủ khắp 13/16 tỉnh. Nếu Kiến An là tỉnh có nhiều văn bia loại tài sản cung tiền tiền nhất thì Hải Dương là tỉnh mà người dân dùng tiền + ruộng để cung tiền nhiều hơn cả, với 22/36 văn bia, tỷ lệ 61,11%; tiếp đến là Bắc Ninh 30/55 văn bia, tỷ lệ 55,54%; Hà Đông 19/35 văn bia, tỷ lệ 54,28% ; Kiến An 18/40 văn bia, tỷ lệ 45%. 3 tỉnh không có văn bia ghi chép việc cung tiền tiền + ruộng là Hà Nội, Ninh Bình và Thái Nguyên.

Biểu đồ 2: Tài sản cung tiền là tiền + ruộng



Lý do tiền + ruộng được nhiều người cung tiền sử dụng nhiều nhất, vì đây là 2 loại tài sản phổ biến trong xã hội đương thời, hơn nữa người cung tiền cho danh

vị Hậu Phật phần lớn là dân thường, sống chủ yếu ở nông thôn với sản xuất nông nghiệp là nghề chính, vì vậy họ vốn không có nhiều tiền, cần góp thêm phần

ruộng đất của bản thân hoặc gia đình. Mặt khác, việc chọn tài sản cung tiền là tiền và ruộng còn với 2 mục đích: phần tiền dùng để giải quyết những việc đương thời, mang tính cấp bách như: nộp sưu thuế, trả nợ, mua sắm, đắp tượng, đúc chuông...; phần ruộng để người dân cày cấy lâu dài, lấy hoa lợi phục vụ cho việc thờ phụng mãi mãi về sau.

2.1.3. Tài sản cung tiền là ruộng:

Ruộng tuy là tài sản phổ biến, bởi đại đa số người cung tiền sống bằng sản xuất nông nghiệp, tài sản của họ luôn gắn với ruộng đồng, song trên tư liệu văn bia, chỉ có 6 tỉnh có loại hình cung tiền là ruộng, đó là: Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Phúc Yên và Vĩnh Yên. Có lẽ đây là những tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, đất đai trù phú hơn so với một số tỉnh ven biển hay vùng trung du khác.

Nước ta với nền kinh tế nông nghiệp là cơ bản, ruộng đất được coi là nguồn tài nguyên quý giá. Thụ hưởng những quyền lợi về ruộng đất là những lợi ích thiết thực đối với đời sống của cá nhân hoặc một tổ chức, một cộng đồng. Thế kỉ XVII, nước ta giai cấp nông dân chiếm tuyệt đại đa số, sinh kế của họ là sản xuất nông nghiệp, cơ sở kinh tế là ruộng đất. Chế độ ruộng đất công bị thu hẹp, quá trình tư hữu hóa ruộng đất ngày càng phát triển, mở rộng. Nội dung văn bia Hậu Phật thế kỉ XVII vùng đồng bằng Bắc Bộ phản ánh rõ việc hưng công, đóng góp ruộng tư của các cá nhân cho địa phương dùng vào việc xây dựng, trùng tu các cơ sở tôn giáo hay dùng để canh tác lấy hoa màu phục vụ việc cúng giỗ, thờ tự Hậu.

Ruộng đất của người cung tiền vốn là sở hữu tư nhân của các chủ ruộng, sau khi cung tiền cho chùa, cho làng xã sẽ trở thành tài sản công của làng xã. Cùng với

sự phục hưng của Phật giáo và các hình thức bầu Hậu, số ruộng đất thuộc sở hữu của làng xã đã tăng lên đáng kể. Hầu như làng nào cũng có ít nhiều ruộng cung tiền cho danh vị Hậu. Nhiều làng sở hữu số ruộng cung tiền với diện tích khá lớn, lên đến vài chục mẫu. Ruộng đó được dùng vào việc thờ tự Hậu hoặc dùng để giải quyết các việc chung của làng. Nhờ đó mà sinh hoạt và quan hệ làng xã được duy trì bền chặt⁷. Qua thông tin về ruộng cung tiền, chúng ta biết được các loại ruộng thuộc sở hữu của chùa, của làng, của giáp, như: ruộng Tam bảo, ruộng tự điền (thờ cúng), ruộng công.

2.1.4. Tài sản cung tiền là đồ vật:

Hai loại tài sản mà người cung tiền ít nhất là đồ vật và tiền + đồ vật. Tuy nhiên, đồ vật dùng để cung tiền lại khá phong phú, bao gồm cả những vật có giá trị cao như bạc, ao, gỗ lim; có vật giá trị vừa phải như trâu, bò, lợn, gạo...tùy thuộc vào từng đối tượng, từng công việc, hoàn cảnh cụ thể mà loại tài sản cung tiền để bầu Hậu có thể khác nhau. Đồ vật ở đây khá phong phú, như: bạc, ao, gỗ, cột lim, trâu, bò, lợn, gạo, nồi đồng, mâm cỗ... Chúng tôi thống kê được 5/251 văn bia (tỉ lệ 1,99%) loại hình tài sản cung tiền là đồ vật xuất hiện ở 5 tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên và Thái Bình, mỗi tỉnh 1 bia. Văn bia *Kim Yên tự Hậu Phật bi* 金鞍寺後佛碑, N⁰369/372, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 1 (1676), sưu tầm tại chùa Kim Yên phường Xã Đàn huyện Hoàn Long ghi về việc: Ông Phạm Công Phùng cùng các con cúng 1 thửa ao 5 sào cho phường Xã Đàn để bản phường sửa gác chuông chùa Kim Yên.

Bạc là loại tài sản quý, có giá trị cao nên thường được các vị Cung tần, chức quan cung tiền. Tỉnh Bắc Ninh khảo sát

có 9 văn bia có tài sản cung tiến là bạc, trong đó 2 bia ghi nhận đối tượng cung tiến là người dân⁸, 2 bia ghi nhận đối tượng cung tiến là quan (vợ quan)⁹ và 5 bia ghi nhận đối tượng cung tiến là Cung tần¹⁰. Chùa Đại Khánh xã Đặng Xá huyện Lương Tài phủ Thuận An được 3 vị Cung tần cúng bạc để tu sửa chùa, phụng sự hương hỏa hàng năm, đó là: Vương phủ Thị nội cung tần Nguyễn Thị Nhâm cúng 11 lạng bạc 100 quan tiền, 2 mẫu ruộng, 1 cái ao¹¹. Cung tần Nguyễn Ngọc Thiêm cúng 2 mẫu ruộng, 14 dật bạc, 70 quan tiền cho làng¹². Vương phủ Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Cảo là người đôn hậu, trung hiếu, bà đã cúng 3 mẫu ruộng, 10 dật bạc để dùng vào việc thờ cúng ở chùa hàng năm¹³.

2.1.5. Tài sản cung tiến là tiền + ruộng + đồ vật :

Có 23/251 văn bia ghi chép tài sản cung tiến là tiền + ruộng + đồ vật, chiếm tỷ lệ 9,16%. Tỉnh Hải Dương, chúng tôi thống kê được 4 văn bia ghi chép tài sản cung tiến gồm ruộng + tiền + đồ vật (nồi đồng, trâu, rượu, cột gỗ), 1 văn bia chép tài sản cung tiến là 20 cột gỗ. “Hậu Phật Nguyễn Thị Lân hiệu Từ Nghi người thôn Trung xã Kính Chủ huyện Hiệp Sơn phủ Kinh Môn cúng 1 thửa ruộng 4 sào ở xứ Đồng Ngũ, 15 quan tiền, công đức 1 chiếc nồi đồng 10 tuổi¹⁴. Chùa Kim Liên thuộc thôn Đông xã Nại Xuyên huyện Kim Thành là danh lam cổ tích trải lâu ngày bị hư hại. Vào năm Canh Ngọ (1690) bản thôn hưng công trùng tu cột hương, tiền đường. Sĩ huyện Nguyễn Ngọc Quý tự Phúc Ứng và vợ là bà Lưu Thị Bài đã cúng 20 cột gỗ lim cho bản thôn¹⁵. Văn bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記, N⁰8483/8484, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), suru tầm tại chùa Khánh Quang xã

Trung Lăng tổng Phú Khê huyện Tiên Lăng tỉnh Kiến An chép về việc ông Nguyễn Phú Đại cùng vợ là bà Nguyễn Thị Cốt người bản xã cúng 50 quan tiền, 1 sào ruộng, 1 cái ao cho xã. Quan viên, toàn dân trong xã thuận bầu cha mẹ ông làm Hậu Phật.

2.2. Giá trị tài sản cung tiến

Ở phần này chúng tôi tiến hành tìm hiểu giá trị của 2 loại tài sản cung tiến (ruộng và tiền) đối với những văn bia có đơn vị đo lường rõ ràng, cụ thể.

2.2.1. Diện tích ruộng:

Ngoài đại đa số văn bia ghi chép một cách cụ thể diện tích ruộng cung tiến: bao nhiêu thước, bao nhiêu sào, bao nhiêu mẫu... còn 1 số văn bia chỉ ghi thông tin chung chung như 1 thửa, 1 mảnh, 2 khoảnh, hoặc quy ra sản lượng thóc lúa: 1 mảnh ruộng trị giá bao nhiêu gánh lúa...

Trong số 7 bia Hậu Phật tỉnh Bắc Giang có tài sản cung tiến là ruộng thì 5/7 bia không có thông tin cụ thể về đơn vị đo lường. Văn bia *Diên Phúc tự/ Hậu Phật bi/ Cúng tiền điền* 延福寺/候佛碑/供錢田, N⁰6227/6228/6229, niên hiệu Chính Hòa thứ 13 (1692), suru tầm tại chùa xã Yên Viên huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang chép về việc: vài già Nguyễn Thị Tăng người bản xã là người nhân đức, hâm mộ đạo Phật, năm Mậu Thìn bà cúng 50 quan tiền sử, sau bà lại cúng 2 thửa ruộng vào chùa Diêu Phúc để làm ruộng Tam bảo và xin gửi giỗ cho cha mẹ cùng bản thân. Dân làng nhận ruộng, tiền và tôn bầu cha mẹ cùng bản thân bà làm Hậu Phật. Hay: Phủ sĩ Trịnh Tiến Lộc và vợ là Cái Thị Ni người xã Thổ Hà huyện Yên Việt cúng 25 quan tiền và 1 thửa ruộng cho chùa Vân Sơn của bản xã¹⁶. Số ruộng cung tiến có khi được tính bằng sản lượng lúa thu hoạch trên thửa ruộng đó: Ưu bà di

Nguyễn Thị Đỗ đã cúng cho thôn Giang xã Hà Liễu huyện Yên Dũng phủ Lạng Giang 50 quan tiền và một mảnh ruộng trị giá 60 gánh lúa để tu sửa thượng điện và hai bên hành lang chùa¹⁷.

Văn bia *Diên Phúc tự/ Hậu Phật bi/ Cúng tiền điền* 延福寺/候佛碑/供錢田, N⁰6227/6228/6229, niên đại Chính Hòa thứ 13 (1692), sưu tầm tại chùa xã Yên Viên huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang tạo năm Chính Hòa thứ 13 (1692) chép về việc “Lão vãi Nguyễn Thị Tăng, hiệu Từ Đức người xã Yên Viên huyện Yên Việt phủ Bắc Hà là người nhân đức, hâm mộ đạo Phật, tuổi đã gần 80, bà nghĩ đến việc tích đức sau này, bà không tiếc gia sản, phát tâm bỏ đẻ. Năm Mậu Thìn bà công đức 50 quan sử tiền tại chùa Diên Phúc, đến nay bà lại công đức 2 thửa ruộng để mẹ được hưởng siêu sinh, để làm ruộng tam bảo giao cho sư tăng cày cấy”¹⁸. Hay như bia *Đức Lâm Linh Am tự/ Hậu Phật bi* 德林靈庵寺/後伏碑, N⁰15/16/17/18, niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1694), sưu tầm tại chùa Linh Am xã Tả Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông chép về “Bà Tường Thị Chợ, hiệu Từ Uy người xã Tả Thanh Oai, phủ Thanh Oai, phủ Ứng Thiên lúc đầu cho thôn Đức Lâm của bản xã 75 quan tiền cổ tu tạo chùa Linh Am và 3 mẫu ruộng, cùng 2 sào nuôi tăng (...) Nay lại có ruộng mua mới tại quê mẹ xã Bằng Liệt và các xã Tựu Liệt, Hoàng Liệt, ruộng các xứ cộng lại là 11 mẫu giao cho chùa Linh Am thôn Đức Lâm làm ruộng Phật tam bảo”¹⁹.

Tương tự như vậy, tỉnh Phúc Yên chỉ có 1 văn bia ghi rõ số ruộng cung tiến là 1 sào²⁰, còn 3 bia ghi số ruộng tương đương gánh lúa, như văn bia *Tân tạo tác Hậu*

Phật bi 新造作後佛碑, N⁰10161, niên hiệu Dương Đức thứ 1 (1672), sưu tầm tại chùa Bạch Trữ tổng Bạch Trữ phủ Yên Lãng tỉnh Phúc Yên ghi về việc ông Ngô Văn Tế tự Phúc Trang và vợ là Nguyễn Thị Nghĩa hiệu Từ Thông đã cúng cho xã 130 quan tiền và một số ruộng sản lượng 2500 gánh lúa để chi vào việc công và đèn hương. Hay văn bia *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記, N⁰10155/10156/10157/10158, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677), sưu tầm ở chùa xã Kim Giao tổng Phú Mỹ phủ Yên Lạc tỉnh Phúc Yên chép: Thị nội Cung tần Bùi Thị Ngọc Đệ cúng cho xã Kim Tuyền 300 quan tiền và 1 số ruộng có sản lượng 60 gánh lúa. Bia *Vĩnh Phúc tự bi kí/ Thập phương công đức kí/Lễ nghi/Cúng điền* 永福寺碑記/十方功德記/禮儀/供田, N⁰6561/6586/6595/6596, niên hiệu Chính Hòa thứ 24 (1670), sưu tầm tại chùa xã Mai Thôn tổng Kim Anh huyện Kim Anh tỉnh Phúc Yên ghi: Tổng Thái giám Thận Quận công Trần Công Tước người bản thôn cúng 100 quan tiền để xây hậu đường, tiền đường chùa Vĩnh Phúc, lại cúng thêm 1 số ruộng tương đương 100 gánh lúa.

Trên cơ sở số văn bia ghi chép rõ diện tích ruộng cung tiến, chúng tôi tiến hành thống kê theo 5 mức độ: ít hơn 5 sào, từ 5 sào đến 1 mẫu, từ 1 mẫu trở lên đến 3 mẫu, nhiều hơn 3 mẫu đến 5 mẫu và nhiều hơn 5 mẫu, tương đương với từng tỉnh trên tổng số 16 tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, từ đó phân nào thấy được tình hình ruộng đất cũng như việc sử dụng ruộng đất làm tài sản cung tiến bầu Hậu ở các địa phương.

Diện tích	Bắc Giang	Bắc Ninh	Hà Đông	Hà Nam	Hà Nội	Hải Dương	Hung Yên	Kiến An	Nam Định	Ninh Bình	Phú Thọ	Phúc Yên	Son Tây	Thái Bình	Thái Nguyên	Vĩnh Phúc
< 5 sào		2	1			9	8	12				1		4		
5 sào - 1 mẫu		11	9			7	4	5					1	1		
> 1 mẫu - 3 mẫu		15	3			9	4		1					2		
> 3 mẫu - 5 mẫu	1	5	6			1										1
> 5 mẫu		1	4	1				1	1				1			
Tổng	1	34	23	1	0	26	16	18	2	0	0	1	2	7	0	1

Kết quả khảo sát cho thấy, 4 tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Phú Thọ và Thái Nguyên không có thông tin về việc cung tiến ruộng cho việc bầu Hậu Phật ghi trên văn bia (3/4 tỉnh này có số bia Hậu Phật rất ít, Ninh Bình, Phú Thọ và Thái Nguyên mỗi tỉnh chỉ có 1 văn bia). Tỉnh có tỉ lệ văn bia ghi chép tài sản cung tiến là ruộng nhiều nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ là tỉnh Hải Dương với 26/36 bia (tỉ lệ 72%), tiếp đến là Hưng Yên 16/24 văn bia (tỉ lệ 67%); Hà Đông 23/35 văn bia (tỉ lệ 66%), Bắc Ninh với 34/55 văn bia (tỉ lệ 62%); Kiến

An 18/40 văn bia (tỉ lệ 45%). Đất đai là tài sản có giá trị, đem lại những vụ mùa bội thu và nguồn thu chính của người dân. Để giúp địa phương xây dựng, trùng tu chùa, giải quyết các việc công, ngoài tiền và các đồ vật khác, họ đem một phần ruộng trong gia sản của mình cung tiến, mang lại lợi ích lâu dài.

Chúng tôi tổng hợp, thống kê diện tích ruộng cung tiến trên phạm vi 16 tỉnh để thấy được mức độ cung tiến ruộng của người dân nói chung thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Bảng 5. Bảng thống kê diện tích ruộng đất cung tiến

Diện tích ruộng đất	Số lần cung tiến	Tỉ lệ %
< 5 sào	37	28. %
> 5 sào – 1 mẫu	38	28.8%
> 1 mẫu – 3 mẫu	34	25,8 %
> 3 mẫu – 5 mẫu	14	10.6 %
> 5 mẫu	9	6,8%
Tổng	132	100%

Số ruộng cung tiến cho các làng xã có sự chênh lệch khá rõ rệt, thể hiện ở số ruộng mỗi cá nhân cung tiến và số ruộng từng địa phương nhận được từ người cung tiến. Về diện tích ruộng cung tiến, có người chỉ cung tiến vài thước, chủ sở hữu thường là những tín vĩ, dân thường, vốn không có nhiều tài sản; số ruộng cung tiến

nhiều, từ 5 mẫu lên đến 10 mẫu, thậm chí 30 mẫu thường là các vị cung tần, chức quan, những người thuộc danh gia vọng tộc.

Nhìn chung, diện tích ruộng cung tiến ít hơn 5 sào chiếm số lượng nhiều hơn cả, với 37 lần cung tiến (tỉ lệ 28%). Hải Dương và Hưng Yên là tỉnh có khá nhiều văn bia ghi chép về tài sản cung tiến là

ruộng, nhưng người dân thường cung tiền ruộng với diện tích nhỏ, số ruộng cung tiền ít hơn 5 sào của Hải Dương xuất hiện trong 9/36 văn bia (tỉ lệ 25%), tỉnh Hưng Yên xuất hiện trong 12/24 văn bia (tỉ lệ 50%), người cung tiền nhiều nhất là 3 mẫu ruộng²¹.

Bắc Ninh là tỉnh có nhiều người cung tiền là các vị cung tần, chức quan, chính vì vậy diện tích ruộng cung tiền thường lớn: ruộng cung tiền nhiều hơn 1 mẫu đến 3 mẫu chiếm tỉ lệ nhiều nhất 15/34 bia (tỉ lệ 44%). Hà Nội là tỉnh duy nhất không có tài sản cung tiền ruộng đất, có lẽ do đây là vùng đất kinh kỳ, số ruộng đất ít nên người dân không cung tiền cho danh vị Hậu Phật.

Hà Đông là tỉnh có diện tích ruộng cung tiền nhiều hơn 5 mẫu nhiều nhất trong tổng số 16 tỉnh, với 4/9 văn bia (tỉ lệ 44%). Văn bia *Đức Lâm Linh Am tự/ Hậu Phật bi* 德林靈庵寺/後佛碑, N⁰15/16/17/18 niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1694) sưu tầm tại chùa Linh Am, xã Tả Thanh Oai, tổng Thanh Oai, tỉnh Hà Đông chép về bà Trương Thị Chợ, hiệu Từ Uy và gia đình đã cúng tổng cộng hơn 31 mẫu ruộng “Hậu Thần quan lại được bầu Hậu Phật Trương Thị Chợ hiệu Từ Uy, người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên “lần đầu hứa cho thôn Đức Lâm bản xã 75 quan tiền cổ cùng 3 mẫu ruộng để tu tạo chùa Linh Am cùng 2 sào nuôi tăng (...) Nay lại có số ruộng mới mua tại quê mẹ xã Bằng Liệt và các xã Tựu Liệt, Hoàng Liệt, ruộng các xứ cộng lại 11 mẫu, cúng cho chùa Linh Am Đức Lâm làm ruộng Tam bảo (...) Bà bố thí cho chùa Hưng Phúc xã Hưng Giáo huyện Thanh Oai 14 mẫu ruộng và 100 quan tiền sử”²². Bà lại cúng cho đền xã Yên Nội huyện Yên Sơn ruộng tương đương 184 gánh lúa; cúng cho chùa Tiên Linh xã Thanh Oai 3 mẫu ruộng cùng ruộng nuôi sư tăng. Đây được

coi là văn bia có số ruộng cung tiền nhiều nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ được ghi chép trên văn bia Hậu Phật thế kỉ XVII mà chúng tôi khảo sát tính đến thời điểm hiện nay.

Có khá nhiều người cung tiền ruộng 2 lần, có thể là 2 năm liền nhau hoặc cách xa nhau, như Tín vãi Nguyễn Thị Ngọc Bảo hiệu Minh Nhiên người xã Kim Can huyện Thanh Hà “Năm trước bà đã cúng vào chùa 1 sào 5 thước ruộng mạ. Năm nay bà lại bỏ gia tài 50 quan tiền sử cho xã để làm bài vị và cúng 1 sào ruộng mạ tại xứ Đồng Nội, 1 mẫu ruộng tại xứ Biển Độ theo như chúc thư”²³.

Văn bia *Tả Thanh Oai xã/ Hậu Phật phụng sự* 左青威社/後伏奉事 N⁰19/20/21, niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), sưu tầm tại chùa Linh Am xã Thanh Oai tổng Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông chép về việc bà Trương Thị Chợ “Mua ruộng ở các xứ Đại Định, Lê Dương, Khê Sinh, Quả Bảo Đà thuộc xã Hưng Giáo, ruộng các xứ cộng lại 6 mẫu khắc vào bia đá làm ruộng Tam bảo giao cho 5 giáp xã Hưng Giáo canh tác (...). Lại có ruộng các xứ ở xã Yên Nội huyện Yên Sơn tổng cộng 8 mẫu 3 sào, giao cho Ngô Văn Túc 1 mẫu 3 sào, còn 7 mẫu giao cho chùa Linh Am thôn Đức lâm bản xã làm ruộng Tam bảo. Hai giáp đông tây thôn Đức Lâm canh tác hương hỏa cúng dường”²⁴.

2.2.2. Giá trị tiền:

Tiền là loại hình tài sản cung tiền chiếm vị trí thứ hai sau hình thức kết hợp tiền và ruộng. Chúng tôi đưa ra 6 mức độ đóng góp trên đơn vị tính là quan gồm: nhỏ hơn 50 quan, từ 50 quan đến 100 quan, nhiều hơn 100 quan đến 300 quan, nhiều hơn 300 quan, 500 quan và nhiều hơn 500 quan để có cái nhìn khái quát về mức độ cung tiền tiền mặt cho danh vị Hậu Phật.

**Bảng 6. Bảng thống kê số lần xuất hiện mức độ đóng góp
và số lần xuất hiện các loại tiền**

Mức đóng góp (quan)	Tiền sử (số lần)	Quan tiền (số lần)	Tiền cổ (số lần)	Tiền đồng	Thanh tiền (số lần)	Tổng (số lần)
< 50 quan	20	61	4		1	86
50 - 100 quan	24	43	2	1		70
> 100 - 300 quan	7					7
> 300 quan	1	17	3			21
500 quan		2				2
> 500 quan		1				1
Tổng số	52	124	9	1	1	187

Kết quả cho thấy, mức < 50 quan chiếm số lượng nhiều nhất với 86 lần xuất hiện, tiếp đến là mức từ 50 - 100 quan với 70 lần xuất hiện; mức đóng góp từ 500 quan trở lên chỉ có ở 3 văn bia. Mức tiền cung tiến nhiều tập trung ở một số tỉnh như Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình và Phúc Yên. Tỉnh Hưng Yên, số tiền cung tiến ở mức thấp ghi nhận 10/24 bia mức cung tiến dưới 50 quan; người cung tiến nhiều nhất tỉnh Hưng Yên là 100 quan tiền sử: bà Hoàng Thị Mại người thôn Lương Xá, xã Đình Luân cúng cho ba giáp của thôn 100 quan tiền sử và 1 mẫu ruộng, ba giáp thuận tình bầu bà và cha mẹ làm Hậu Phật²⁵. Đô lại Bộ Công Nguyễn Bá Thọ cùng vợ cả Phạm Thị Đại người xã Phù Ứng huyện Đường Hào giúp làng 100 quan tiền mua gỗ tạo gác chuông chùa Sùng Báo Tứ Ân²⁶.

Xét về tài sản cung tiến là tiền, văn bia *Lập khoán ước nghĩa điền ký/ Liên Thần Hậu Phật bi ký* 立券約義田記/聯神後佛碑記, thạc bản bia thôn Thượng xã La Miên huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình, sưu tầm tại đình xã La Vân huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình chép về Vương phủ Thị nội Cung tần Vũ Thị Ngọc Tấn hiệu

Đoan Trang là người cung tiến số tiền nhiều nhất với số tiền trị giá 1000 quan tiền sử: bà cúng 200 quan tiền sử cho xã tu sửa đình, được dân xã ghi nhớ suy tôn là “liên thần Hậu Phật”, đáp lại thịnh tình của dân bà cúng tổng cộng 800 quan tiền sử và 1 sào đất thổ trạch, 2 mẫu ruộng để xã thờ phụng hương hỏa cho bản thân và cha mẹ bà²⁷. Người cung tiến nhiều thứ hai về giá trị tiền là ông Dương Hữu Đạo người xã Thạch Lựu, huyện An Lão cúng cho bản xã 450 quan tiền sử để xây đình, dựng cầu với mong muốn báo đáp ơn sinh thành của cha mẹ, ông lại cúng 5 sào ruộng vào chùa làm ruộng Tam bảo, toàn xã bầu cha mẹ ông làm Hậu Phật²⁸.

Qua một số ghi chép về giá cả ruộng đất trên văn bia Hậu Phật giúp chúng ta biết được giá trị đất đai trên đơn vị tiền tệ vào thế kỉ XVII ở một số địa phương thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Văn bia *Hậu Phật bi văn* 後佛碑文, N⁰1561/1562, niên hiệu Chính Hòa thứ 14 (1693), sưu tầm tại động núi Phượng Hoàng xã Khánh Tân tổng Lạt Sài phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây, chép về việc Ưu bà di Lê Thị Ngâm người xã Đan Luân huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng “ngày 17 tháng 5 năm Quý Dậu (1697) Ưu bà di Lê Thị Ngâm hiệu Diệu An lại bỏ gia sản 100 quan tiền sử

cho bản thôn. Quan viên hương lão xã thôn trưởng cùng trên dưới lớn bé mua đứt 1 mẫu ruộng giao cho bản thôn canh tác”²⁹. Chúng ta có thể hiểu vào thời gian đó giá 1 mẫu ruộng ở huyện Đường Hào phủ Thượng Hồng có giá là 100 quan tiền sử. Cùng năm đó, giá ruộng ở giáp Nam, thôn Nam Đồng, sở Dịch Vọng huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên giá 1 mẫu ruộng tương đương 70 quan tiền cổ “Ông Trương Sách Tuần tự Đạo Tứ chân nhân, vợ là Nguyễn Thị Duyên hiệu Diệu Tín có công đức 20 quan cổ tiền và 5 sào ruộng hương hỏa tương đương giá 35 quan tiền cổ”³⁰.

Tỉnh Hà Đông có nhiều văn bia ghi rõ giá tiền của tài sản cung tiến, qua đó giúp chúng ta biết được thời giá lúc bấy giờ. Văn bia *Hậu Phật bi kí/ Văn Hội thôn Phúc Hội tự* 後佛碑記/文會村福會寺, N⁰8200/8201, niên hiệu Chính Hòa thứ 16 (1695), sưu tầm tại chùa Phúc Hội xã Văn Hội tổng Thượng Chung huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Đông ghi về việc bà Tạ Thị Du hiệu Diệu Tín, người thôn Bộ Đầu xã Hà Thượng huyện Thuận Lộc, phủ Hà Trung “mua 1 mẫu ruộng tương đương 40 quan tiền cổ, lại xuất 45 quan tiền cổ mua 1 chiếc chiêng vàng”³¹.

Ngoài giá ruộng đất, chúng ta biết được giá trị của một số tài sản khác như gỗ lim, gỗ vàng tâm. Văn bia *Trần tự Hậu Phật bi kí* 陳字後伏碑記, N⁰8335, niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697), sưu tầm tại chùa Hưng Phúc xã Quất Tinh tổng Hà Hồi huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông chép về việc ông Trần Đăng Nho tự Pháp Đạt cùng hai bà vợ là Nguyễn Thị Hạo và Nguyễn Thị Khánh “bỏ 36 quan tiền cổ mua 20 cây gỗ lim và 1 cây gỗ vàng tâm”³².

3. Lời kết

Thế kỷ XVII được coi là giai đoạn mở đầu sự phát triển của văn bia Hậu Phật. Trên tổng số 272 văn bia Hậu Phật của 16 tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII, chúng tôi thống kê được 251 văn bia (chiếm tỷ lệ 92,28%) có ghi chép thông tin về tài sản cung tiến. Tài sản dùng để cung tiến gồm 3 loại: tiền, ruộng và đồ vật. Trên thực tế người cung tiến có khi chỉ sử dụng 1 loại tài sản, có khi kết hợp 2 hay 3 loại tài sản khác nhau, tựu chung gồm 7 loại tài sản cung tiến là: tiền, tiền + ruộng, tiền + đồ vật, ruộng, ruộng + đồ vật, tiền + ruộng + đồ vật và đồ vật. Trong 7 loại trên, hình thức cung tiến dùng tiền + ruộng được người dân sử dụng nhiều hơn cả với 136/251 văn bia (tỷ lệ 54,18%), tiếp đến là cung tiến tiền với 61/251 văn bia (tỷ lệ 24,3%), Ruộng là tài sản gắn liền với người dân song ít được sử dụng độc lập để cung tiến. Các tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Thái Bình, Kiến An, Nam Định không có văn bia nào ghi việc người dân chỉ dùng ruộng cung tiến cho danh vị Hậu Phật.

Trên cơ sở những văn bia ghi chép cụ thể về diện tích ruộng cung tiến và số tiền cung tiến cho thấy tỉnh Hải Dương là tỉnh có nhiều văn bia ghi chép tài sản cung tiến là ruộng nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ với 26/36 bia, tiếp đến là tỉnh Hưng Yên 16/24 văn bia; Hà Đông 23/35 văn bia, Bắc Ninh với 34/55 văn bia; Kiến An 18/40 văn bia. Với 5 mức độ thống kê (nhỏ hơn 5 sào, từ 5 sào đến 1 mẫu, >1 mẫu - 3 mẫu, >3 mẫu - 5 mẫu và >5 mẫu) Hải Dương và Hưng Yên tuy là tỉnh nhiều văn bia cung tiến ruộng nhất, nhưng chủ yếu người dân cung tiến với diện tích nhỏ, người cung tiến nhiều nhất là 3 mẫu. Hà

Đồng là tỉnh có diện tích ruộng cung tiền >5 mẫu nhiều nhất trong tổng số 16 tỉnh.

Có 3 loại tiền được dùng phổ biến để cung tiền là quan tiền, sử tiền, cổ tiền, thanh tiền. Trong đó quan tiền (貫錢) được sử dụng nhiều nhất với 124 lần, sử tiền (使錢) với 52 lần, cổ tiền (古錢) xuất hiện 9 lần, ít nhất là thanh tiền (青錢) xuất hiện 1 lần. Kết quả thống kê về số tiền cung tiền cho thấy, mức <50 quan chiếm số lượng nhiều nhất (86 lần), từ 50 - 100 quan (70 lần); mức đóng góp ≥ 500 quan chỉ có ở 3 văn bia.

Thông qua nội dung về tài sản cung tiền được ghi chép trên văn bia, chúng ta phân nào hình dung được bức tranh về tình hình kinh tế với thông tin về ruộng đất, tiền tệ, giá trị một số loại tài sản tại một số địa phương thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ trong thế kỷ XVII, góp phần dựng lên bức tranh toàn cảnh về văn bia Hậu Phật nói chung, kinh tế làng xã Việt Nam trong quá khứ nói riêng./.

L.T.T.H

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, (2008 - 2020), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 8 tập (1- 8), NXB. Văn hóa Thông tin, 2008 - 2012; 3 tập (9 -11), NXB. Khoa học Xã hội, 2020.

2. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng đơn vị hành chính các cấp đầu thế kỷ XX, do người in rập văn bia ghi bên phải của thác bản.

3. Nguyên văn chữ Hán “會主順安府嘉林縣嘉上社善仕黎治安字福良，妻阮氏諫號妙故”，洪福禪寺後佛造碑記，N⁰321; “會主奉天府廣德縣西湖坊阮氏典號慈好”，洪福禪寺後佛造碑記，N⁰326; “會主天長府膠水縣下苗社善仕阮百福字慧寧”，洪福禪寺後佛造碑記，N⁰328.

4. *Phụng sự Hậu Phật bi kí* 奉事後佛碑記, N⁰366/370.

5. *Phụng tự Hậu Phật Hậu Thần bi kí* 奉祀後佛後神碑記, N⁰6315/6316/6317.

6. *Bản huyện quan viên lập nhất bi chỉ tạc thạch/Trùm trưởng chấn tác vạn chi thanh danh* 本縣官員立一碑之鑿石/仝長振作萬之聲名, N⁰3048/3049.

7. Xem thêm: Trần Thị Vinh (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam* (từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII), NXB. Khoa học Xã hội, 2017, tập 4, tr.173.

8. *Hậu Phật bi kí*, 后佛碑記, N⁰5368/5369; *Hậu Phật bi minh/ Phổ huệ bi minh* 候佛碑銘/普惠碑銘, N⁰3718/3719.

9. *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記, N02459 /2460/2461; *Vạn thế hậu tự* 萬世後祀, N⁰4480.

10. *Đại Khánh tự Hậu Phật/Đoan ngôn* 大慶寺後佛碑/端言 N⁰6186/6187; *Đại Khánh tự Hậu Phật* 大慶寺候佛碑/本社端言共記, N⁰6184/6185; *Vĩnh báo bi kí* 永報碑記, N⁰6188 /6189; *Trùng tu Sùng Ân tự bi* 重修崇恩寺碑, N⁰3910; *Phụng tự bi kí/ Ước văn/Tế điền/Tế điền* 奉祀碑記/約文/祭田/祭田, N⁰6178/ 6185.

11. *Đại Khánh tự Hậu Phật* 大慶寺候佛碑 /本社端言共記, N⁰6184/6185.

12. *Vĩnh báo bi kí* 永報碑記, N⁰6188/6189.

13. *Đại Khánh tự Hậu Phật/Đoan ngôn* 大慶寺後佛碑/端言, N⁰6186/6187.

14. Nguyên văn chữ Hán: “荊門府峽山縣敬主社中村候伏阮氏鄰號慈義 (...) 壹所四高同五處，錢拾五貫，功德銅鍋鐫拾歲”，*Hậu Phật bi* 候佛碑, N⁰4095.

15. *Vô đề*, N⁰11835.

16. *Hậu Phật bi* 候佛碑, N⁰8386.

17. *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記/仝村共記, N⁰7060/7061.

18. Nguyên văn chữ Hán: “北河府安越縣安園社老媿阮氏增號慈德墓道善緣，春秋外七九餘，慮後種德，不惜家財發善提心。於戊辰年月日己功德使錢五拾貫在延福寺。至茲再功德

田貳所寄興支毋得享超生已資功德供為三寶物田,付與僧寺耕種”, *Diên Phúc tự/ Hậu Phật bia/ Cung tiền điền* 延福寺/候佛碑/供錢田, N⁰6227/6228/6229.

19. Nguyên văn chữ Hán: “應天府青威縣左青威社歷後神官再後佛蔣氏號慈威,原前有許本社德林村古錢柒拾五貫修造靈庵寺及田三畝並養僧二高為後伏,茲再有贖買田在母貫平烈社及就烈弘烈等社各處所田共拾壹畝施與德林靈庵寺為三寶伏田”, *Đức Lâm linh am tự/ Hậu Phật bi* 德林靈庵寺/後伏碑, N⁰15/16/17/18.

20. *Hậu Phật bi kí/Phụng tự lưu truyền* 後佛碑記/奉祀留傳, N06416/6417.

21. *Bản thôn huệ điền ân ký* 本村惠田恩記, N⁰11596 và *Lập Hậu Phật bi kí* 立後佛碑記, N⁰9223/9224.

22. Nguyên văn chữ Hán: “...原前有許本社德林村古錢柒拾五貫修造靈庵寺及田三畝並養僧二高 [...] 茲再有贖買田在母貫平烈社及就烈弘烈等社各處所田共拾壹畝施與德林靈庵寺為三寶伏田 [...] 施在青威縣興教社興福寺田十四畝并使錢一百貫”, *Đức Lâm linh am tự/ Hậu Phật bi* 德林靈庵寺/後伏碑, N⁰15/16/17/18.

23. Nguyên văn chữ Hán: “前年既施秧田一箇五尺在內寺,茲年又發家貲使錢五十貫與全社應立木牌并秧田壹箇坐落同內處,又一所潮田壹畝坐落變度處依如囑書”, *Hậu Phật tạo bi* 後伏造碑, N011606.

24. Nguyên văn chữ Hán: “...新買田在興教大定梨陽,溪生,果保陀等社各處所地分田

共陸畝刻入石碑為叁寶田付與興教社五甲耕種 [...] 又有安山縣安內社田各處所田共捌畝叁高內許吳文足壹畝叁高,止存柒畝許本社德林村靈庵寺為叁寶田. 德林東西貳甲耕種香火供養”, *Tả Thanh Oai xã/ Hậu Phật phụng sự* 左青威社/後伏奉事, N⁰19/20/21.

25. *Công đức bi kí/Hậu Phật bi kí* 功德碑記/後佛碑記, N⁰5525/5526.

26. *Hưng tạo các chung bi kí* 興造閣鍾碑記, N⁰4898/4899.

27. *Lập khoán ước nghĩa điền ký/ Liên thần Hậu Phật bi kí* 立券約義田記/聯神後佛碑記, N⁰4168/4169.

28. *Vô đề*, N⁰111132/11133/11134.

29. Nguyên văn chữ Hán: “癸酉年五月二十七日憂婆夷黎氏吟,號妙安再發貲財使錢一百貫,許本村官員鄉老社村長及上下巨小等斷買田壹畝留與村耕種”, *Hậu Phật bi văn* 後佛碑文, N⁰1562.

30. Nguyên văn chữ Hán: “張策詢,字道真人,妻阮氏緣,號妙信有功德古錢拾貳貫并香火田五高當價古錢叁拾五貫”, *Hội chủ hưng công tạo Càn An tự bi* 會主興功造乾安寺碑, N⁰426/427.

31. Nguyên văn chữ Hán: “河中府淳祿縣河上社步頭村謝氏油,號妙信 (...)乃有買田壹畝當古錢肆拾貫,再出古錢肆十五貫買金鉦壹面,許與本村以為後佛”, *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記, N⁰8200.

32. Nguyên văn chữ Hán: “應出古錢叁拾陸貫買取鉄林貳拾株黃苾壹林”, *Trần tự Hậu Phật bi kí* 陳字後伏碑記, N⁰8335.